

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp điều chỉnh lần 1)

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai,

Căn cứ Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 12/GPMT-KCNĐN ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai do Ban Quản lý các KCN cấp;

Xét Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường số 16/HSDN-ES ngày 20 tháng 05 năm 2025 của Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 12/GPMT-KCNĐN ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai, có địa chỉ tại đường N3, KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, chi tiết

Số 26, đường 2A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

ĐT: (0251)3892 378 – 234;

Email: bqlkcn@dongnai.gov.vn;

Fax: (0251) 3892 379

Website: <http://diza.dongnai.gov.vn>

tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 12/GPMT-KCNĐN ngày 24 tháng 02 năm 2025 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

Điều 2. Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 12/GPMT-KCNĐN ngày 24 tháng 02 năm 2025 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường này (cấp điều chỉnh lần 1).

Điều 3. Giấy phép môi trường này (cấp điều chỉnh lần 1) có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 12/GPMT-KCNĐN ngày 24 tháng 02 năm 2025 hết hiệu lực./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Tổng Công ty IDICO-CTCP;
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ KCN IDICO (IDICO-ISC);
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN
ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

1. Điều chỉnh, cập nhật thông tin của dự án tại Giấy phép môi trường số 12/GPMT-KCNĐN ngày 24 tháng 02 năm 2025

- Cập nhật, điều chỉnh tên dự án tại mục 1.1 Điều 1 của Giấy phép môi trường thành:

“1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất sợi nylon 6 với công suất 28.800 tấn sản phẩm/năm; sản xuất sợi nylon DTY với công suất 12.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất Polytetramethylene Ether Glycol (PTMG) với công suất 166.800 tấn sản phẩm/năm; sản xuất sợi spandex với công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các loại sợi nylon 66, polyeste với công suất 78.360 tấn sản phẩm/năm; sản xuất và gia công các loại vải màn với công suất 76.500 tấn sản phẩm/năm; sản xuất và gia công các loại vải dệt với công suất 72 tấn sản phẩm/năm; sản xuất SA-1 (chất phụ gia cải tiến độ bền của sợi vải Spandex) với công suất 4.440 tấn sản phẩm/năm; sản xuất UA-1 (chất tăng cường tính chất sợi vải Spandex) với công suất 2.160 tấn sản phẩm/năm và sản xuất SAM (chất tăng cường khả năng nhuộm sợi vải Spandex) với công suất 2.160 tấn sản phẩm/năm.

- Cập nhật mục 1.3 Điều 1 của Giấy phép môi trường thành:

“*Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 6544364410 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2015, chứng nhận thay đổi lần thứ mười tám ngày 14 tháng 05 năm 2025*”.

- Điều chỉnh mục 1.5 Điều 1 của Giấy phép môi trường thành:

“1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sợi Nylon 6; sản xuất sợi Nylon DTY; sản xuất Polytetramethylene Ether Glycol (PTMG); sản xuất sợi Spandex; sản xuất các loại sợi Nylon 66, Polyeste; sản xuất và gia công các loại vải màn và sản xuất và gia công các loại vải dệt; sản xuất hóa chất phụ gia (*Trong quy trình sản xuất các sản phẩm của dự án không bao gồm công đoạn nhuộm, xi mạ*).”

- Điều chỉnh mục 1.6 Điều 1 của Giấy phép môi trường thành:

“Công suất: sợi Nylon 6 (28.800 tấn/năm); sợi Nylon DTY (12.000 tấn/năm); Polytetramethylene Ether Glycol – PTMG (166.800 tấn/năm); sợi Spandex (60.000 tấn/năm); các loại sợi Nylon 66, Polyeste (78.360 tấn sản phẩm/năm); các loại vải màn (76.500 tấn sản phẩm/năm); các loại vải dệt (72 tấn sản phẩm/năm); SA-1 (chất phụ gia cải tiến độ bền của sợi vải Spandex): 4.440 tấn sản phẩm/năm; UA-1 (chất tăng cường tính chất sợi vải Spandex): 2.160 tấn sản phẩm/năm; SAM (chất tăng cường khả năng nhuộm sợi vải Spandex): 2.160 tấn sản phẩm/năm.”

“- Quy trình điều chế phụ gia, chất tăng cường cho spandex: *Nguyên liệu → Phối trộn → Sản phẩm*.”

2. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

- Điều chỉnh, bổ sung nguồn thải vào các tiểu mục tại mục 2 Phần A Phụ lục

2 của Giấy phép môi trường:

“2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trục 107⁰45’, múi chiều 3⁰)

- Dòng khí thải số 41: Tương ứng với ống thoát khí thải số 41 sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi số 01-VTY1,2 (Nguồn số 38). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183662; Y=408015 (dòng khí thải phát sinh mới).”

“2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.218.728 m³/giờ.”

“- Dòng khí thải số 41: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.”

“2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v=0,8, K_p=0,8) và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục	
I Dòng khí thải số 01, 02						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ</i>	
2	THF (tetrahydrofural)	mg/Nm ³	590			
II Dòng khí thải số 03, 04						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần		
2	Bụi	mg/Nm ³	128			
3	SO ₂	mg/Nm ³	320			
4	NO ₂	mg/Nm ³	544			
5	CO	mg/Nm ³	640			
III Dòng khí thải số 05						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần		
2	H ₂ S	mg/Nm ³	4,8			
3	NH ₃	mg/Nm ³	32			
IV Dòng khí thải số 06, 07, 08, 09						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần		
2	Bụi	mg/Nm ³	128			
V Dòng khí thải số 10, 11, 12, 13						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần		
2	DEA (Diethylamine)	mg/Nm ³	75			
3	EDA (Ethylenediamine)	mg/Nm ³	30			

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
VI	Dòng khí thải số 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Styren	mg/Nm ³	100	01 năm/lần	
3	Butadien	mg/Nm ³	2.200		
4	Formaldehyt	mg/Nm ³	20		
5	NH ₃	mg/Nm ³	32	06 tháng/lần	
VII	Dòng khí thải số 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 39				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	
2	Methanol	mg/Nm ³	260		
VIII	Dòng khí thải số 34, 35, 36, 37, 38, 40, 41				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm ³	128		

- Điều chỉnh, bổ sung dòng khí thải số 41 vào các tiêu mục của mục 1 và mục 2 Phần B Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường:

“1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 38, 39, 40, 41, 42, 44 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø300mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 37, 38, 39, 40, 41, 42, 44, 45 để xử lý.”

“1.2.9. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn 38, 39, 40, 41, 42, 44: **07 hệ thống xử lý**, cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi* → *Thiết bị lọc bụi* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 38, 39, 40, 41, 42, 44, 45 (tương ứng với dòng khí thải số 34, 35, 36, 37, 38, 40, 41): 9.000 m³/giờ/hệ thống.”

“2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi số 01-VTY1,2 (nguồn số 38), tương ứng dòng khí thải số 41, công suất 9.000 m³/giờ”./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI